CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 295…./VPID/26 *"V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm tài chính 2026 của Công ty mẹ kết thúc ngày 30/09/2026"*	*Phú Thọ, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán: IDV) đã hoàn thành việc lập Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm tài chính 2026 kết thúc ngày 30/09/2026.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm tài chính 2026 của Công ty mẹ kết thúc ngày 30/09/2026, lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm trước (từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025) đạt: 25.772.130.569 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay (từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026) đạt: 47.694.872.905 đồng.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm trước tăng 21.922.742.336 đồng, tương đương với mức tăng 85,1%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm trước đạt 17,86 tỷ đồng, quý 4 năm nay đạt 81,53 tỷ đồng, tăng 63,67 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm trước đạt 21,32 tỷ đồng, quý 4 năm nay đạt 5,29 tỷ đồng, giảm 16,03 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết giảm 17,25 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay tăng so với quý 4 năm trước. Công ty kính báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu HC.	**TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC **NGUYỄN NGỌC LAN**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
Ký ngày: 22/10/2026 13:37:31

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
---------&---------

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
Mã số thuế: 2500222004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV NĂM NAY (01/07/2026-30/09/2026)

BIỂU MẪU GỒM:

1 - Báo cáo tình hình tài chính	(Mẫu số: B01 – DN)
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số: B02 – DN)
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số: B03 – DN)
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số: B09 – DN)

Phú Thọ, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
Tel: 0211.3720.945, hotline: 0867448586

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/10/2025)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**V.A**	**127.407.733.245**	**236.350.570.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.A1**	**80.944.588.549**	**13.738.314.756**
1. Tiền	111		6.335.033.281	1.665.563.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.609.555.268	12.072.750.963
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.A2**	**17.901.657.500**	**26.275.039.444**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22.765.985.385	1.958.627.885
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.864.327.885)	(954.067.885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			25.270.479.444
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.A3**	**28.327.492.163**	**174.152.836.791**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.362.553.461	4.884.753.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.605.038.178	168.914.321.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.379.150.524	373.012.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(19.250.000)	(19.250.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.A4**	**90.923.595**	**46.756.066**
1. Hàng tồn kho	141		90.923.595	46.756.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**V.A5**	**143.071.438**	**22.137.623.848**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		143.071.438	217.517.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			21.920.106.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**V.B**	**1.564.404.816.676**	**1.217.239.930.249**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.B1	**529.389.637.460**	**519.463.109.119**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		529.389.637.460	519.463.109.119
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.B2**	**114.336.371.350**	**126.589.447.570**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**114.336.371.350**	**126.589.447.570**
- Nguyên giá	222		194.219.979.149	191.291.846.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.883.607.799)	(64.702.399.228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.B4**	**55.699.933.958**	**54.002.715.894**
- Nguyên giá	241		55.699.933.958	54.002.715.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.B5**	**527.286.079.435**	**172.714.905.565**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		527.286.079.435	172.714.905.565
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.B6**	**291.343.120.295**	**311.662.640.129**
1. Đầu tư vào công ty con	261		50.126.000.000	67.326.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		245.168.626.746	245.168.626.746
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.951.506.451)	(2.831.986.617)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**46.349.674.178**	**32.807.111.972**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		46.349.674.178	32.807.111.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.691.812.549.921**	**1.453.590.501.154**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**V.C**	**762.443.021.301**	**655.404.636.074**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.C1	**99.822.998.216**	**208.272.601.354**

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.915.389.338	5.830.514.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		48.565.350	43.273.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		14.871.110.630	1.977.398.372
5. Phải trả người lao động	315		3.773.514.762	3.733.798.435
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.360.816.499	2.989.673.268
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		20.820.888.641	14.007.823.137
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		5.954.982.010	11.914.802.502
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		12.516.000.000	157.015.391.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.561.730.986	10.759.926.465
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**	V.C2	**662.620.023.085**	**447.132.034.720**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		396.026.023.085	285.269.800.581
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		266.594.000.000	161.862.234.139
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.D**	**929.369.528.620**	**798.185.865.080**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		474.218.810.000	412.367.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474.218.810.000	412.367.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.452.401.042	88.678.274.479
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		354.709.317.578	297.150.820.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		194.063.003.601	224.755.875.145

- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		160.646.313.977	72.394.945.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.691.812.549.921**	**1.453.590.501.154**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phùng Thị Chung Thuỷ	Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Ngọc Lan

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
Tel: 0211.3720.945, hotline: 0867448586

Mẫu số: B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này (từ 01/10/2025 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (từ 01/10/2024 đến 30/09/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	E2.1	81.530.517.976	17.859.312.022	141.141.002.206	67.894.003.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**81.530.517.976**	**17.859.312.022**	**141.141.002.206**	**67.894.003.238**
4. Giá vốn hàng bán	11	E2.4	10.759.559.190	7.202.634.821	32.146.347.847	25.757.691.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**70.770.958.786**	**10.656.677.201**	**108.994.654.359**	**42.136.311.369**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		**0**	**0**	**0**	**0**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	E2.5	5.290.043.064	21.317.840.723	126.170.357.317	80.652.947.079
8. Chi phí tài chính	23	E2.6	3.471.628.390	(1.113.893.814)	10.892.601.907	5.858.547.675
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*857.426.074*	*(1.434.930.518)*	*5.824.660.729*	*5.832.281.832*
9. Chi phí bán hàng	25		44.318.409	44.318.409	177.273.636	177.273.636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.241.687.309	6.287.662.654	19.811.519.613	18.290.203.211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	**30**		**65.303.367.742**	**26.756.430.675**	**204.283.616.520**	**98.463.233.926**
12. Thu nhập khác	31		1.564.362.651	326.427.271	2.200.465.702	1.687.740.320
13. Chi phí khác	32		5.941.208.684	318.667.792	5.799.163.008	357.663.541
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.376.846.033)	7.759.479	(3.598.697.306)	1.330.076.779
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**60.926.521.709**	**26.764.190.154**	**200.684.919.214**	**99.793.310.705**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	E2.8	13.231.648.804	992.059.585	17.962.117.931	7.878.696.583

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**47.694.872.905**	**25.772.130.569**	**182.722.801.283**	**91.914.614.122**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		*1.006*	*625*	*3.853*	*2.229*

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phùng Thị Chung Thuỷ	Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Ngọc Lan

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này (từ 01/10/2025 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (từ 01/10/2024 đến 30/09/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**200.684.919.214**	**99.793.310.705**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	15.170.699.098	12.648.838.798
- Các khoản dự phòng	03	5.029.779.834	(507.701)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(123.757.210.304)	(68.045.571.433)
- Chi phí đi vay	06	5.824.660.729	5.832.281.832
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**102.952.848.571**	**50.228.352.201**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.713.314.226	(68.813.530.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.167.529)	20.955.999
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	501.578.047.640	113.999.348.178
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(13.468.116.026)	1.769.285.829
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(20.807.357.500)	14.829.549.226
- Chi phí đi vay đã trả	14	(14.129.175.937)	(6.434.948.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.034.920.233)	(7.736.546.675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.500.556.222)	(10.314.486.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**636.259.916.990**	**87.547.979.039**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(718.393.048.570)	(232.091.255.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(277.645.673.010)	(136.428.922.464)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	365.052.119.030	207.928.922.464
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(14.951.095.700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	19.200.000.000	694.504.914
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.737.361.492	69.523.053.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(488.049.241.058)**	**(105.324.792.562)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	68.651.351.176	171.680.701.575
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.418.976.315)	(131.996.461.096)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.236.777.000)	(53.787.577.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(81.004.402.139)**	**(14.103.337.021)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**67.206.273.793**	**(31.880.150.544)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	13.738.314.756	45.611.691.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**80.944.588.549**	**13.731.541.212**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phùng Thị Chung Thuỷ	Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Ngọc Lan

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý IV (01/07/2026-30/09/2026)	Lũy kế (01/10/2025-30/09/2026)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	92,47	92,47	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	7,53	7,53	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45,07	45,07	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	54,93	54,93	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0,17	0,17	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	1,28	1,28	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0,01	0,01	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	74,73	142,19	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	58,50	129,46	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,60	11,86	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,82	10,80	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5,13	19,66	

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phùng Thị Chung Thuỷ	Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Ngọc Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/6/2003, thay đổi lần thứ 31 ngày 15 tháng 04 năm 2026 với mã số doanh nghiệp 2500222004 do Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp với tổng số vốn điều lệ là: 474.218.810.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Hiện nay người đại diện pháp luật là Bà Nguyễn Ngọc Lan, chức danh Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở
- Kinh doanh bất động sản
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu trừ vàng và kim loại cấm kinh doanh

2.10 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.11 Sửa chữa các thiết bị điện

2.12 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.13 Bốc xếp hàng hóa

2.14 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.15 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.16 Thu gom rác thải không độc hại

2.17 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.18 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

2.19 Hoạt động thiết kế chuyên dụng

2.20 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

2.21 Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

2.22 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

2.23 Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

2.24 Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

2.25 Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt

2.26 Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông

2.27 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

2.28 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp

2.29 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

2.30 Xây dựng công trình đường bộ

2.31 Xây dựng công trình thuỷ

2.32 Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

2.33 Trồng rau, đậu và các loại trồng hoa

2.34 Trồng cây lâu năm khác

2.35 Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

2.36 Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

2.37 Thoát nước và xử lý nước thải

2.38 Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2025, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng **(VNĐ)**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Hoạt động chính*
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Đường D5, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	51,22%	51,22%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	KCN Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Xây dựng, hoàn thiện các công trình xây dựng

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc, trừ các khoản dự phòng.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo giá gốc, lợi nhuận được chia được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

***- Phương pháp lập dự phòng giảm giá* đầu tư ngắn hạn, dài hạn**: được thực hiện tại ngày kết thúc kỳ báo cáo

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ.

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí chờ phân bổ
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ,chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê lại đất:

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng : được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN : được tính bằng 80%-100% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là tiền lãi trên số dư tiền gửi ngắn hạn, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia…

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, chi phí cổ phiếu, dự phòng …

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc :

Ghi nhận chi phí thuế TNDN theo quy định hiện hành 20%.

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo tình hình tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN			Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/10/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			**127.407.733.245**	**236.350.570.905**
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.			**80.944.588.549**	**13.738.314.756**
- Tiền mặt			41.312.409	95.713.236
- Tiền gửi ngân hàng			3.821.614.079	1.569.850.557
- Tiền đang chuyển			2.472.106.793	0
- Các khoản tương đương tiền			74.609.555.268	12.072.750.963
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			**17.901.657.500**	**26.275.039.444**
	Số cuối kỳ (30/09/2026)		**Số đầu kỳ (01/10/2025)**	
2.1. Chứng khoán kinh doanh	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cổ phiếu	**1.949.900**	**22.765.985.385**	**346.400**	**1.958.627.885**
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	148.500	2.017.360.000	0	0
Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam	130.000	844.970.000	0	0
Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	346.400	1.958.627.885	346.400	1.958.627.885
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	20.000	197.510.000	0	0
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	100.000	953.517.500	0	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	100.000	1.787.500.000		
Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap	5.000	108.750.000		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	1.100.000	14.897.750.000	0	0
2.2 Dự phòng và đầu tư khác		**(4.864.327.885)**		**24.316.411.559**
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.864.327.885)	0	(954.067.885)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0	25.270.479.444
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác		0	0	0
			Số cuối kỳ (30/09/2026)	**Số đầu kỳ (01/10/2025)**
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			**28.327.492.163**	**174.152.836.791**
3.1 - Phải thu của khách hàng			**4.362.553.461**	**4.884.753.707**
- Công ty TNHH Partron Vina			182.721.525	220.183.449

- Công ty TNHH Haesung Vina	112.868.800	69.273.600
- Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ	100.526.832	107.321.760
- Công ty TNHH BHFLEX Vina	2.479.277.014	2.861.647.639
- Các đối tượng khác	1.487.159.290	1.626.327.259
3.2 - Trả trước cho người bán	**22.605.038.178**	**168.914.321.084**
- Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	0	7.940.980.734
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	972.550.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XD số 18	0	133.291.567.399
- Công ty xây dựng Yên Lạc	0	2.500.884.877
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Vạn Cát	2.938.867.785	7.141.247.529
- Các đối tượng khác	18.693.620.393	17.067.090.545
3.3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**1.379.150.524**	**373.012.000**
- Phải thu khác	1.111.308.776	17.000.000
- Phải thu tạm ứng	267.841.748	356.012.000
3.4 - Dự phòng nợ khó đòi (*)	**(19.250.000)**	**(19.250.000)**
4 - Hàng tồn kho	**90.923.595**	**46.756.066**
- Nguyên liệu, vật liệu	90.923.595	46.756.066
- Công cụ dụng cụ	0	0
5 - Tài sản ngắn hạn khác	**143.071.438**	**22.137.623.848**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	143.071.438	217.517.618
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	21.920.106.230
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0

					Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/10/2025)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					**1.564.404.816.676**	**1.217.239.930.249**
1 - Các khoản phải thu dài hạn					**529.389.637.460**	**519.463.109.119**
1.1. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB)					524.770.509.794	514.686.922.030
1.2. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ					4.619.127.666	4.776.187.089
2 - Tài sản cố định					**114.336.371.350**	**126.589.447.570**
2.1. TSCĐ Hữu hình						
Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị dụng cụ quản lý**	**TSCĐ khác**	**Tổng cộng**
Số dư đầu năm	**122.109.512.038**	**53.055.892.628**	**15.496.486.876**	**629.955.256**	**0**	**191.291.846.798**
- Mua trong năm	0	1.424.344.388	1.425.925.926	77.862.037	0	2.928.132.351
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**122.109.512.038**	**54.480.237.016**	**16.922.412.802**	**707.817.293**	**0**	**194.219.979.149**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu	**43.894.160.766**	**10.312.694.449**	**10.076.035.919**	**419.508.094**	**0**	**64.702.399.228**
- Khấu hao trong năm	8.371.311.444	5.454.564.277	1.259.186.351	96.146.499	0	15.181.208.571
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác chuyển sang CCDC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**52.265.472.210**	**15.767.258.726**	**11.335.222.270**	**515.654.593**	**0**	**79.883.607.799**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	**78.215.351.272**	**42.743.198.179**	**5.420.450.957**	**210.447.162**	**0**	**126.589.447.570**
- Tại ngày cuối năm	**69.844.039.828**	**38.712.978.290**	**5.587.190.532**	**192.162.700**	**0**	**114.336.371.350**
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố,đảm bảo các khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					19.503.288.057	14.140.857.717
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					0	0
2.2. Bất động sản đầu tư					**55.699.933.958**	**54.002.715.894**
- Nguyên giá					55.699.933.958	54.002.715.894
- Giá trị hao mòn lũy kế						

	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/10/2025)
4 - Tài sản dở dang dài hạn	**527.286.079.435**	**172.714.905.565**
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**0**	**0**
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**527.286.079.435**	**172.714.905.565**
+ Chi phí Dự án Khu công nghiệp Sông Lô II	366.338.148.432	167.937.652.246
+ Hệ thống đèn Led khu công nghiệp Khai Quang	241.578.488	241.578.488
+ Hệ thống đường ống TN5, QH và T12 KCN Khai Quang	277.774.999	277.774.999
+ San nền lô đất dịch vụ khu công nghiệp Khai Quang (VP cũ)	1.253.935.885	991.700.470
+ Bồi thường giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Khai Quang	0	2.290.219.027
+ Chi phí đầu tư xây dựng Lô CN17 Khu công nghiệp Khai Quang	0	871.672.285
+ Chi phí đầu tư xây dựng Lô CN18 Khu công nghiệp Khai Quang	0	54.308.050
+ Bất động sản đầu tư	159.049.641.631	0
+ Chi phí đầu tư xây dựng khác	125.000.000	50.000.000
5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**291.343.120.295**	**311.662.640.129**
5.1 - Đầu tư vào công ty con	**50.126.000.000**	**67.326.000.000**
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000	45.000.000.000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4.326.000.000	4.326.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	800.000.000	18.000.000.000
5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**0**	**2.000.000.000**
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển VL	0	2.000.000.000
5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**245.168.626.746**	**245.168.626.746**
Công ty cổ phần thuỷ điện Trung Thu	38.128.350.000	38.128.350.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	30.300.471.260	30.300.471.260
Công ty Cổ phần Trung Anh	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92.039.805.486	92.039.805.486
Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Hoàng Thành Du Long	36.700.000.000	36.700.000.000
5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**(3.951.506.451)**	**(2.831.986.617)**
5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**0**	**0**
6 - Tài sản dài hạn khác	**46.349.674.178**	**32.807.111.972**

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/10/2025)
C - Nợ phải trả	**762.443.021.301**	**655.404.636.074**
1 - Nợ ngắn hạn	**99.822.998.216**	**208.272.601.354**
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	**25.915.389.338**	**5.830.514.325**
** Công ty Điện lực Vĩnh Phúc- CN Tổng Công ty Điện lực miền Bắc*	*108.192.208*	*167.937.043*
** Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES*	*3.739.475.646*	*0*
** Công ty cổ phần công nghệ Yoshiken Việt Nam*	*19.913.135*	*1.265.185*
** Các đối tượng khác*	22.047.808.349	5.661.312.097
1.2. Người mua trả trước ngắn hạn	**0**	**0**
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**14.871.110.630**	**1.977.398.372**
** Thuế GTGT*	*1.280.254.154*	*0*
** Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*13.235.290.267*	*1.308.092.569*
** Thuế thu nhập cá nhân*	*355.566.209*	*247.570.591*
** Thuế khác*	*0*	*421.735.212*
1.4. Phải trả người lao động	**3.773.514.762**	**3.733.798.435**
1.5. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**48.565.350**	**43.273.850**
1.6. Chi phí phải trả ngắn hạn	**4.360.816.499**	**2.989.673.268**
1.7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**20.820.888.641**	**14.007.823.137**
1.8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**5.954.982.010**	**11.914.802.502**
1.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**12.516.000.000**	**157.015.391.000**
1.10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**11.561.730.986**	**10.759.926.465**
* Quỹ Phúc lợi	4.202.901.884	4.253.370.243
* Quỹ khen thưởng	7.358.829.102	6.506.556.222
2 - Nợ dài hạn	**662.620.023.085**	**447.132.034.720**
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	396.026.023.085	285.269.800.581
8. Phải trả dài hạn khác	0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	266.594.000.000	161.862.234.139
10. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Giai đoạn từ (01/10/2024-30/09/2025)	**358.583.850.000**	**(11.000.000)**	**78.267.784.524**		**332.376.099.729**	**769.216.734.253**
- Tăng vốn trong năm trước	**53.783.920.000**		**10.410.489.955**		**72.394.945.456**	**136.589.355.411**
- Tăng vốn trong năm	53.783.920.000					53.783.920.000
- Phân phối lợi nhuận			10.410.489.955		(19.519.668.666)	(9.109.178.711)
- Lãi trong kỳ					91.914.614.122	91.914.614.122
- Tăng khác					70.604.014	70.604.014
- Giảm vốn trong năm trước					**107.690.828.598**	**107.690.828.598**
- Phân phối lợi nhuận						
- Chia cổ tức					107.571.497.500	107.571.497.500
- Giảm khác					119.331.098	119.331.098
Số dư cuối kỳ năm trước (30/09/2025) là đầu kỳ năm nay (01/10/2025)	**412.367.770.000**	**(11.000.000)**	**88.678.274.479**		**297.150.820.601**	**798.185.865.080**
- Tăng vốn trong năm nay	**61.851.040.000**		**11.774.126.563**		**160.646.313.977**	**234.271.480.540**
- Tăng vốn trong năm	61.851.040.000					61.851.040.000
- Lãi trong năm nay					182.722.801.283	182.722.801.283
- Tăng khác			11.774.126.563		(22.076.487.306)	(10.302.360.743)
- Giảm vốn trong năm nay					**103.087.817.000**	**103.087.817.000**
- Phân phối lợi nhuận						
- Chia cổ tức bằng tiền					41.236.777.000	41.236.777.000
- Chia cổ tức cổ phiếu					61.851.040.000	61.851.040.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này (30/09/2026)	**474.218.810.000**	**(11.000.000)**	**100.452.401.042**		**354.709.317.578**	**929.369.528.620**

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	**Số cuối kỳ (30/09/2026)**		**Số đầu kỳ (01/10/2025)**	
	Số lượng	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn vị tính**
- Số cổ phiếu được phép phát hành	47.421.881	Cổ phiếu	41.236.777	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	47.421.881	Cổ phiếu	41.236.777	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	Đồng/cổ phiếu	10.000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	47.421.881	Cổ phiếu	41.236.777	Cổ phiếu

E. Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/10/2025)
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	**100.452.401.042**	**88.678.274.479**
- Quỹ đầu tư phát triển	100.452.401.042	88.678.274.479
	Kỳ này	**Kỳ trước**
2- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01)	**81.530.517.976**	**17.859.312.022**
- Doanh thu thuần bán hàng	0	0
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	81.530.517.976	17.859.312.022
2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	**0**	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10)	**81.530.517.976**	**17.859.312.022**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	81.530.517.976	17.859.312.022
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	**10.759.559.190**	**7.202.634.821**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.759.559.190	7.202.634.821
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số: 22)	**5.290.043.064**	**21.317.840.723**
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	883.660.879	381.969.714
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK	2.067.083.307	19.316.262.411
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	0	0
- Doanh thu bán cổ phiếu	8.652.110.040	7.320.972.754
- Lãi trên số dư TGNH hàng tháng	4.661.338	2.462.544
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	(6.317.472.500)	(5.703.826.700)
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số: 23)	**3.471.628.390**	**(1.113.893.814)**
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	857.426.074	(1.434.930.518)
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	5.352.795	6.472.220
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)	2.608.849.521	314.564.484
- Giá vốn kinh doanh chứng khoán	6.317.472.500	5.703.826.700
- Bù trừ giá vốn kinh doanh chứng khoán	(6.317.472.500)	(5.703.826.700)
2.7 - Chi Phí bán hàng	**44.318.409**	**44.318.409**
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44.318.409	44.318.409
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	0	0
2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã: 51)	**13.231.648.804**	**992.059.585**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	13.231.648.804	992.059.585
2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**11.650.549.651**	**9.416.111.010**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.991.905	44.473.875
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn	627.078.185	696.776.724
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.747.310.634	2.950.413.489
- Chi phí nhân công	5.662.197.272	4.824.640.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.434.481	652.531.008

- Chi phí khác bằng tiền	164.537.174	247.274.935
3 - Những thông tin khác	**0**	**0**

4. Thông tin trình bày lại

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT 99/2025/TT-BTC	01/10/2025 Số trình bày lại	Mã số chỉ tiêu theo TT 200/2014/TT-BTC	01/10/2025 Số đã trình bày
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	237.414.340.646	123	234.515.418.146
Phải thu ngắn hạn khác	135	479.012.000	136	3.377.934.500
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	43.273.850		0
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.263.419.313	319	12.306.693.163

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phùng Thị Chung Thuỷ	Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Ngọc Lan